



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày:

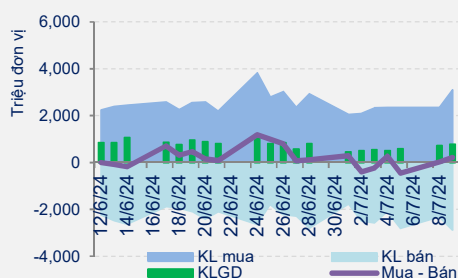
9/7/2024

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

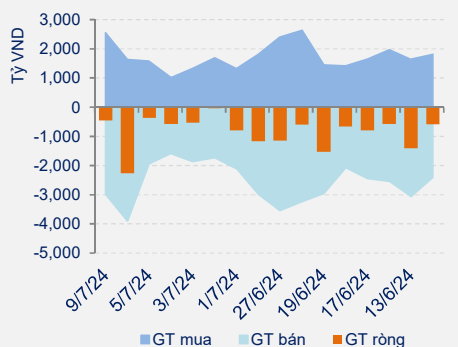
Thống kê thị trường	HOSE	HNX
Index	1,293.71	245.66
% Thay đổi	↑ 0.79%	↑ 1.03%
KLGD (CP)	779,501,139	69,241,403
GTGD (tỷ đồng)	21,794.54	1,646.71
Tổng cung (CP)	2,879,137,457	120,886,000
Tổng cầu (CP)	3,096,377,709	101,667,200

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	73,184,615	1,513,766
KL mua (CP)	83,913,604	1,855,200
GT mua (tỷ đồng)	2,543.92	65.12
GT bán (tỷ đồng)	2,995.05	59.26
GT ròng (tỷ đồng)	(451.12)	5.87

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



VN-INDEX duy trì xu hướng tăng giá tích cực với phiên thứ 7 liên tiếp tăng điểm cùng thanh khoản tiếp tục được cải thiện. Đầu phiên VN-INDEX tăng điểm, rung lắc nhẹ trong phiên và tiếp tục tăng điểm tốt cuối phiên. Kết phiên VN-INDEX tăng 10,15 điểm (+0,79%) hướng đến vùng giá 1.300 điểm. HNX-INDEX kết phiên tích cực tăng 2,51 điểm (+1,03%) lên mức 245,66 điểm. Độ rộng thị trường duy trì tích cực với 226 cổ phiếu tăng giá (08 cổ phiếu tăng trần), 102 cổ phiếu giảm giá và 47 cổ phiếu giữ giá tham chiếu tại HOSE. HNX 103 cổ phiếu tăng giá (10 cổ phiếu tăng trần), 61 cổ phiếu giảm giá (03 cổ phiếu giảm sàn) và 69 cổ phiếu giữ giá tham chiếu.

Thanh khoản trên 2 sàn tiếp tục tăng tốt so với phiên giao dịch trước với tổng giá trị giao dịch đạt 23.427,57 tỉ đồng. Khối lượng khớp lệnh tăng 14,07% tại HOSE và 7,69% tại HNX, cho thấy lực cầu ngắn hạn đang cải thiện tốt. Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng trên HOSE với giá trị 463,45 tỷ đồng hôm nay, giảm khá mạnh so với phiên trước, tập trung ở các mã trong VN30 như bất động sản, công nghệ... Trên sàn HNX khối ngoại mua ròng nhẹ 5,87 tỷ đồng.

Xuất khẩu cao su Việt Nam cán mốc 1 tỷ USD. Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2024 đạt khoảng 150 nghìn tấn, trị giá 238 triệu USD, tăng 77,6% về lượng và tăng 76,6% về trị giá so với tháng 5/2024. Cụ thể lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt khoảng 722 nghìn tấn, trị giá 1,09 tỷ USD, giảm 5,8% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu cao su Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định nhờ giá cao su đang ở mức cao, cùng với mức tiêu thụ liên tục ổn định. Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), hiện Việt Nam có quy mô sản lượng mủ cao su đạt 1,3 triệu tấn mỗi năm từ 910.000 ha diện tích trồng cây cao su.

Nhóm cổ phiếu cao su có diễn biến tích cực trước thông tin trên, nhiều cổ phiếu tăng giá mạnh, vượt vùng giá đỉnh cũ với thanh khoản đột biến nổi bật với DRI (+4,58%), GVR (4,11%), PHR 2,23%), DPR (+1,47%)... Các cổ phiếu bất động sản khu công nghiệp có diễn biến phân hóa hơn, nhiều mã vẫn tăng giá tốt, vượt đỉnh với thanh khoản tăng mạnh như DTD (+10,00%), BCM (+3,25%), TIP (+2,35%)... ngoài các mã chịu áp lực điều chỉnh nhẹ với SIP (-0,75%), D2D (-0,61%), IDV (-0,25%)...

Nhóm cổ phiếu phân bón, hóa chất tiếp tục có diễn biến tăng giá nổi bật so với thị trường chung khi nhiều mã vẫn tăng giá mạnh hết biên độ, thanh khoản duy trì ở mức cao như LAS (9,69%), BFC (+6,93%), DDV (+2,69%)..., CSV (+6,94%)... Các mã dầu khí cũng tiếp tục tăng giá mạnh, nổi bật ở nhóm vận tải dầu khí, nhiều mã vẫn tăng giá mạnh với PVO (+12,16%), VIP (+6,94%), VTO (+6,67%), BSR (+3,02%), PVS (+2,79%)....

Các cổ phiếu ngân hàng sau phiên chịu áp lực điều chỉnh phiên trước đã phục hồi tốt trở lại, thanh khoản khá tốt như HDB (+3,48%), MBB (+1,98%), VPB (+1,84%), BVB (+1,64%)... ngoài các mã chịu áp lực điều chỉnh OCB (-1,02%), LPB (-0,93%), TCB (-0,43%)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2407 tăng điểm (+0,4%), đóng cửa tại 1.320,50 điểm, chênh lệch -1,28 điểm so với VN30. Khối lượng hợp đồng giao dịch tăng mạnh 35,96% so với phiên trước, vượt mức trung bình, thể hiện các vị thế mua gia tăng mạnh. Xu hướng ngắn hạn của VN30F2407 đang vượt lên vùng giá 1.320 điểm, giá cao nhất tháng 5/2024, hỗ trợ gần nhất quanh 1306 điểm, tương ứng đường giá trung bình 20 phiên. Các kỳ hạn VN30F2408 VN30F2409 VN30F2412 chênh lệch từ -0,98 điểm đến 3,22 điểm so với VN30, chênh lệch dương đối với các kỳ hạn lớn, cho thấy các trader đang khá lạc quan so với xu hướng giảm bớt các vị thế nắm giữ.

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG


VN-INDEX sau khi rung lắc ở vùng kháng cự mạnh quanh 1.285 điểm như đã cập nhật trong những báo cáo trước, tiếp tục tăng điểm tốt trong phiên hôm nay với thanh khoản gia tăng. Kết phiên VN-INDEX tăng 10,15 điểm (+0,79%) lên mức 1.293,71 điểm. VN-INDEX đang vượt vùng kháng cự mạnh quanh 1.285 điểm, là vùng giá cao nhất của rất nhiều phiên giảm điểm mạnh trong tháng 4,5,6/2024 với thanh khoản tăng lên mức trung bình. Đây là diễn biến khá tích cực và VN-INDEX đang kỳ vọng kiểm định lại vùng giá 1.300 điểm, tương ứng vùng giá cao nhất tháng 08/2023 cũng như giá cao nhất tháng 6/2024.

Ngắn hạn VN-INDEX tiếp tục tích lũy tích cực sau khi vượt lên vùng giá trung bình 20 phiên gần nhất quanh 1.275 điểm, hướng đến vùng giá 1.300 điểm tương ứng vùng giá cạnh trên của đường xu hướng trung hạn. Thanh khoản thị trường có cải thiện khá tốt, ở mức trung bình cho thấy lực cầu gia tăng và luân chuyển tốt trong thị trường. Với điểm tích cực là lực cầu gia tăng tốt ở nhiều mã/nhóm mã trong thị trường. Nhiều mã/nhóm mã vẫn phục hồi rất tốt sau điều chỉnh, nhiều mã vượt vùng đỉnh gần nhất, thanh khoản khá đột biến như các mã trong nhóm dầu khí, hóa chất, phân bón, khu công nghiệp... với nhiều cơ hội ngắn hạn tốt.

Xu hướng trung hạn VN-INDEX vẫn tích lũy tích cực với biên độ hẹp dần trong vùng 1.245-1.255 điểm đến 1.300 điểm, nửa trên của kênh 1.180 điểm - 1.200 điểm đến 1.300 điểm, mở rộng lên 1.320 điểm. Trong đó 1.200 điểm là vùng giá cao nhất năm 2018, 1.300 điểm - 1.320 điểm là vùng giá cao nhất tháng 06, 08/2022. Điểm cân bằng của kênh tích lũy trung hạn là vùng 1.245 điểm - 1.255 điểm, tương ứng vùng giá cao nhất năm 2023.

Ngắn hạn thị trường tiếp tục diễn biến tích cực như chúng tôi kỳ vọng, tuy nhiên VN-INDEX đang sớm hướng đến vùng kháng cự mạnh 1.300 điểm. Nhà đầu tư ngắn hạn duy trì tỷ trọng hợp lý, tránh mua đuổi giá cao. Nhà đầu tư trung - dài hạn nắm giữ danh mục hiện tại, các vị thế xem xét gia tăng tỉ trọng mới, đánh giá căn trọng dựa trên kết quả kinh doanh quý II và triển vọng cuối năm của các doanh nghiệp đầu ngành. Hạn chế mua đuổi giá cao khi VN-INDEX hướng đến vùng giá 1.300 điểm, vì đây không phải vùng giá thực sự hấp dẫn.

Quý nhà đầu tư có thể tham khảo các mã cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị đính kèm để có lựa chọn phù hợp.



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày: 9/7/2024

DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DÕI

MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Vùng mua dự kiến (1.000 đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Thông số cơ bản			Điều kiện giải ngân
					P/E	T.trường Doanh thu	T.trường Lợi nhuận	
DCM	40.4	35-36	40-42	34	17.5	0.3%	51.3%	Theo dõi giải ngân
BSR	23.58	21-22.4	26-28	20	9.1	-9.9%	-29.8%	Theo dõi giải ngân
MIG	23.60	20.8-21.6	25-26	20	14.1	-9.5%	12.2%	Theo dõi giải ngân
PHP	29.38	26-27.5	32-34	24	17.2	12.5%	-6.7%	Theo dõi giải ngân
DPM	38.50	35-36	40-41	34	28.1	1.3%	1.6%	Theo dõi giải ngân
PLX	46.00	40-41.7	54-55	38	17.9	11.4%	73.2%	Theo dõi giải ngân
POW	15.30	13.5-14.1	17.5-18.5	13	43.7	-15.9%	-48.0%	Theo dõi giải ngân
LHG	41.70	36.5-37	41-43	35	14.0	-34.1%	-38.0%	Theo dõi giải ngân
DPR	44.80	40.7-42.5	46-47	39	19.1	3.8%	-5.2%	Theo dõi giải ngân

DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỞ

Ngày mở vị thế	MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Giá mua (1.000đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Hiệu quả đầu tư (%)	Cập nhật Vị thế/trạng thái
17/6/2024	MBB	23.15	23	26.5-27.5	22	0.7%	Nắm giữ
17/6/2024	CLX	18.02	17.5	26-28	18	3.0%	Nắm giữ
7/2/2024	BSR	23.58	22	26-28	21	7.2%	Nắm giữ

TIN VÍ MÔ

Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) nhận định: Tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt gần 7%

Sáng 9/7, CIEM đã công bố báo cáo Kinh tế Việt Nam. Báo cáo nêu rõ, trong 6 tháng đầu năm, Việt Nam đã đạt được những kết quả kinh tế - xã hội quan trọng với tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP đạt 6,42%, vượt so với mức tiềm năng. Ngoài ra, CIEM cũng đưa ra hai kịch bản cập nhật dự báo kinh tế vĩ mô trong năm 2024.

Kịch bản 1: Tăng trưởng cả năm đạt 6,55% (cận trên mục tiêu Quốc hội quyết nghị), với giả thiết các yếu tố kinh tế thế giới tiếp tục duy trì phù hợp với đánh giá của các tổ chức quốc tế, và Việt Nam duy trì nỗ lực chính sách tương tự như đề ra trong nửa đầu năm.

Kịch bản 2: Tăng trưởng cả năm đạt 6,95%, với giả thiết bối cảnh kinh tế thế giới có một số chuyển biến tích cực hơn (tăng trưởng phục hồi nhanh; NĐT gia tăng đầu tư vào các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam; chuỗi cung ứng phục hồi; đầu tư cho chuyển đổi số và chuyển đổi xanh có chuyển biến tích cực).

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp tăng vọt

Theo Bộ Tài chính, trong 6 tháng đầu năm 2023 có hơn 40 doanh nghiệp phát hành trái phiếu riêng lẻ, trị giá 110.200 tỷ đồng, gấp 2,6 lần cùng kỳ. Trong đó, tổ chức tín dụng chiếm 63,2% với 69.600 tỷ đồng. Doanh nghiệp bất động sản chiếm 28,6%, với 31.500 tỷ đồng. Về cơ cấu nhà đầu tư, tổ chức mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp chiếm 94,8% khối lượng phát hành, tập trung vào các tổ chức tín dụng (53,5%) và công ty chứng khoán (21,9%). Còn lại các nhà đầu tư cá nhân mua khoảng 5,2%. Cũng theo báo cáo này, các đợt phát hành có lãi suất bình quân 7,41% một năm, kỳ hạn trung bình 3,78 năm. Ngoài ra, hiện có 14,5% trái phiếu phát hành có điều khoản đảm bảo. Song, tình hình thanh toán nghĩa vụ tài chính với trái chủ của các doanh nghiệp vẫn chưa khả quan, các tổ chức phát hành mua lại khoảng 59.800 nghìn tỷ đồng trái phiếu trong nửa đầu năm, giảm 39% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu gạo tiếp tục lập kỷ lục

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN-PTNT), trong tháng 6, xuất khẩu gạo ước đạt 650.000 tấn, thu về 416 triệu USD. Lũy kế 6 tháng đầu năm, tổng khối lượng gạo xuất khẩu đạt 4,68 triệu tấn, tương ứng với giá trị kim ngạch 2,98 tỉ USD, tăng 10,4% về lượng và 32% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Đây là kỷ lục mới của xuất khẩu gạo Việt Nam. Giá gạo xuất khẩu bình quân 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 636 USD/tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2023 - tín hiệu mừng khi xuất khẩu gạo không chỉ tăng về số lượng mà còn giá bán. Theo thống kê hải quan, trong 6 tháng đầu năm, nhiều thị trường top 10 xuất khẩu gạo của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng mạnh như: Philippines tăng 12% (đạt hơn 1,9 triệu tấn); Indonesia tăng 44% (gần 709.000 tấn); Malaysia tăng 134% (gần 458.000 tấn)... Đặc biệt, nhiều thị trường xuất khẩu có giá bán cao hơn bình quân, như: Brunei đạt 959 USD/tấn, Mỹ 868 USD/tấn, Hà Lan 857 USD/tấn...

TIN DOANH NGHIỆP

IDI sắp phát hành hơn 45 triệu cp trả cổ tức, tăng vốn điều lệ lên gần 2,732 tỷ đồng

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI dự kiến phát hành hơn 45,5 triệu cp để trả cổ tức năm 2022 và năm 2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 15/07/2024. Theo phương án được công bố, IDI sẽ thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:20 (100 cp sẽ được nhận 20 cp). Như vậy, với số lượng hơn 227,6 triệu cp đang lưu hành, Công ty sẽ tăng vốn điều lệ từ hơn 2.276 tỷ đồng lên gần 2.732 tỷ đồng. Tuy vậy, bức tranh kinh doanh của IDI những năm gần đây không quá khả quan. Trong quý 1/2024, doanh thu bán thành phẩm cá tra (chiếm tỷ trọng lớn nhất 39%) hơn 643 tỷ đồng, giảm 21%. Trong khi đó, doanh thu từ bán bột cá, mỡ cá tăng 5% lên 697 tỷ đồng và bán thức ăn chăn nuôi tăng 2.5% lên 280 tỷ đồng. Sau cùng, IDI lãi sau thuế và lãi ròng lần lượt 17 tỷ đồng và 14 tỷ đồng, giảm 5% và 6%. So với kế hoạch doanh thu thuần 8,499 tỷ đồng và lãi sau thuế 276 tỷ đồng, Công ty thực hiện được lần lượt 19% và 6%.

6 tháng đầu năm 2024, sản lượng tiêu thụ của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - PVFCCo (DPM) tăng trưởng ấn tượng

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng tiêu thụ kinh doanh phân bón và hóa chất của DPM đều vượt kế hoạch và tăng trưởng từ 5-20% so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể, tổng sản lượng kinh doanh phân bón ước đạt 694,4 ngàn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ, đạt 106% so với kế hoạch 6 tháng đầu năm; tổng sản lượng kinh doanh hóa chất ước đạt 63,6 ngàn tấn, tăng 20% so với cùng kỳ và đạt 108% kế hoạch 6 tháng đầu năm. Trong 6 tháng đầu năm 2024, DPM sản xuất khoảng 553 ngàn tấn phân bón và hóa chất, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2023.

Đường Quảng Ngãi muốn rót 2.000 tỷ mở rộng nhà máy đường và điện

Hội đồng quản trị CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS) vừa thông qua nhiều nghị quyết về việc rót vốn đầu tư mở rộng các nhà máy điện sinh khối, hệ thống chế biến đường từ mía và đầu tư một số cơ sở hạ tầng khác. Trong đó, dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất hệ thống chế biến đường từ mía lên 25.000 TMN tại nhà máy An Khê (Gia Lai) sẽ được rót mạnh nhất với tổng vốn 1.169 tỷ đồng. Trong đó, vốn tự có của công ty là hơn 335 tỷ và vốn vay 834 tỷ đồng. Mục đích là nhằm phát triển vùng nguyên liệu mía ổn định và tạo tiền đề cho các hoạt động khai thác chế biến sâu, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ mía kịp thời cho người dân, duy trì vị thế là công ty kinh doanh đường mía hàng đầu Việt Nam. Tiến độ dự án sẽ được chuẩn bị từ tháng 6/2024, thực hiện đầu tư từ tháng 11/2024 và dự kiến đi vào hoạt động khoảng tháng 11/2027.

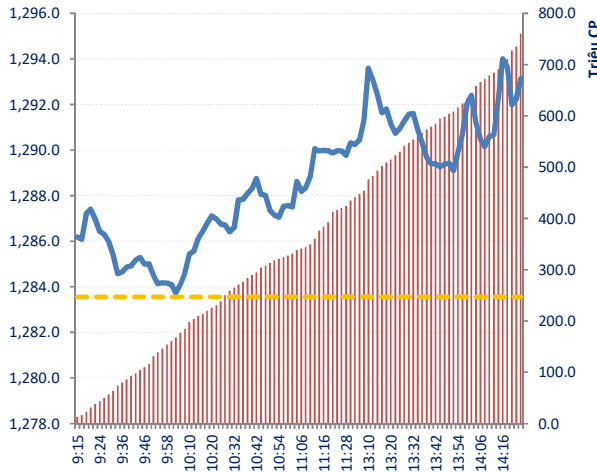
Fecon biến động nhân sự cấp cao

CTCP Fecon (FCN) vừa có thông báo gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE) về việc thay đổi nhân sự cấp cao. Cụ thể, Fecon miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Văn Thanh. Tuy nhiên, ông Thanh vẫn giữ chức danh thành viên HĐQT. Ở chiều ngược lại, ông Nguyễn Thanh Tùng - Phó Tổng Giám đốc được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc điều hành; ông Trần Trung Hiếu - Giám đốc dự án được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc. Các quyết định có hiệu lực từ ngày 5/7/2024. Năm 2024, Fecon đạt mục tiêu doanh thu hợp nhất 4.000 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2023; lợi nhuận sau thuế 60 tỷ đồng, cải thiện mạnh so với số lỗ 42 tỷ đồng của năm trước.

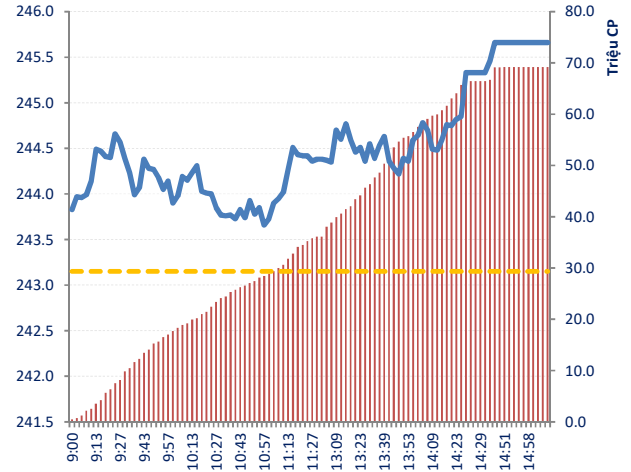


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

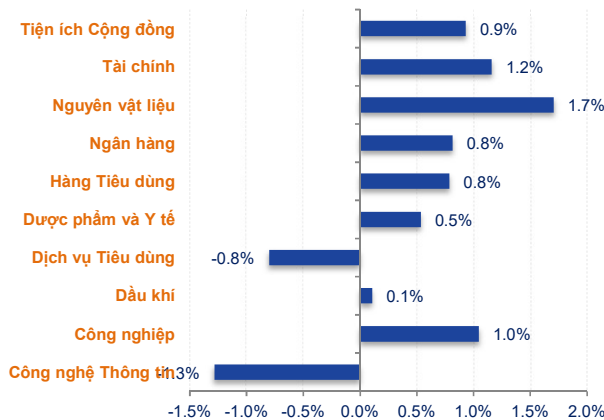
KLGD và VN-Index trong phiên



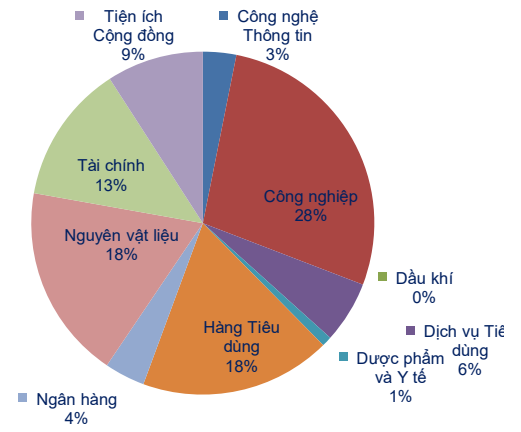
KLGD và HNX-Index trong phiên



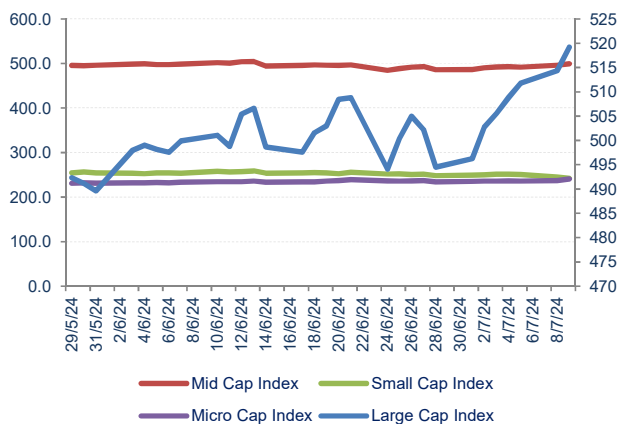
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



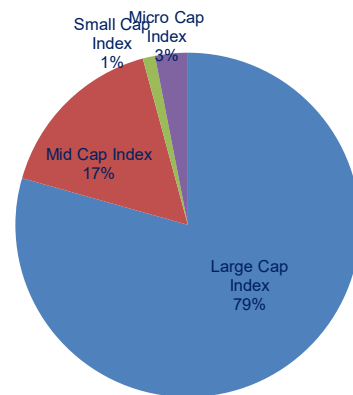
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



THỐNG KÊ GIAO DỊCH

HOSE

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	HDB	23,059,760	FPT	4,958,173
2	TNH	4,901,532	VRE	4,495,521
3	VPB	3,575,525	TCB	3,548,906
4	PC1	1,634,492	DXG	2,283,966
5	BID	964,215	MSN	2,057,712

HNX

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	SHS	169,000	PVI	163,700
2	PVS	149,813	TNG	104,600
3	BVS	139,000	TVC	77,800
4	HUT	100,200	TIG	75,800
5	VGS	88,400	CEO	57,608

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
HDB	24.40	25.25	↑ 3.48%	38,378,800
VPB	19.05	19.40	↑ 1.84%	34,820,600
POW	15.05	15.30	↑ 1.66%	24,417,200
HPG	28.80	29.00	↑ 0.69%	22,824,391
SHB	11.70	11.80	↑ 0.85%	21,601,200

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHS	17.40	17.70	↑ 1.72%	10,817,509
PVS	43.00	44.20	↑ 2.79%	5,689,557
LAS	25.80	28.30	↑ 9.69%	4,015,841
MBS	33.90	34.00	↑ 0.29%	3,499,514
TNG	28.10	27.70	↓ -1.42%	3,256,946

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CSV	36.00	38.50	2.50	↑ 6.94%
VIP	14.40	15.40	1.00	↑ 6.94%
BFC	41.10	43.95	2.85	↑ 6.93%
PC1	29.55	31.60	2.05	↑ 6.94%
CSM	15.20	16.25	1.05	↑ 6.91%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DTD	31.00	34.10	3.10	↑ 10.00%
HMR	25.00	27.50	2.50	↑ 10.00%
SGH	40.30	44.30	4.00	↑ 9.93%
LAS	25.80	28.30	2.50	↑ 9.69%
PIA	28.90	31.70	2.80	↑ 9.69%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
BTT	36.50	34.00	-2.50	↓ -6.85%
NCT	102.80	96.00	-6.80	↓ -6.61%
PMG	7.90	7.40	-0.50	↓ -6.33%
SVC	29.00	27.25	-1.75	↓ -6.03%
DXS	6.59	6.20	-0.39	↓ -5.92%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
TPH	12.40	11.20	-1.20	↓ -9.68%
SJ1	12.50	11.30	-1.20	↓ -9.60%
THS	11.60	10.50	-1.10	↓ -9.48%
CCR	15.00	13.60	-1.40	↓ -9.33%
PMC	87.50	80.10	-7.40	↓ -8.46%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
HDB	38,378,800	24.7%	3,828	6.4	1.4
VPB	34,820,600	8.9%	1,525	12.5	1.1
POW	24,417,200	2.4%	350	43.1	1.0
HPG	22,824,391	9.2%	1,455	19.8	1.7
SHB	21,601,200	15.6%	2,148	5.4	0.8

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	10,817,509	5.7%	688	25.3	1.3
PVS	5,689,557	7.1%	1,992	21.6	1.5
LAS	4,015,841	12.0%	1,487	17.4	2.0
MBS	3,499,514	13.0%	1,475	23.0	2.7
TNG	3,256,946	12.5%	1,981	14.2	1.7

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
CSV	↑ 6.9%	13.3%	1,748	20.6	2.7
VIP	↑ 6.9%	6.1%	1,142	12.6	0.8
BFC	↑ 6.9%	18.3%	4,105	10.0	1.7
PC1	↑ 6.9%	2.8%	651	45.4	1.2
CSM	↑ 6.9%	5.7%	719	21.1	1.2

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
DTD	↑ 10.0%	11.0%	2,373	13.1	1.3
HMR	↑ 10.0%	9.2%	1,214	20.6	1.9
SGH	↑ 9.9%	9.3%	1,408	28.6	2.6
LAS	↑ 9.7%	12.0%	1,487	17.4	2.0
PIA	↑ 9.7%	21.8%	3,592	8.0	1.7

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
HDB	23,059,760	24.7%	3,828	6.4	1.4
TNH	4,901,532	8.3%	1,246	22.6	1.9
VPB	3,575,525	8.9%	1,525	12.5	1.1
PC1	1,634,492	2.8%	651	45.4	1.2
BID	964,215	18.1%	3,841	12.2	2.1

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	169,000	5.7%	688	25.3	1.3
PVS	149,813	7.1%	1,992	21.6	1.5
BVS	139,000	9.6%	3,090	13.6	1.3
HUT	100,200	0.7%	97	176.8	1.4
VGS	88,400	6.0%	1,098	35.4	2.1

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
VCB	487,369	20.0%	5,838	14.9	2.8
BID	267,920	18.1%	3,841	12.2	2.1
FPT	203,879	22.8%	4,641	30.1	6.4
HPG	184,212	9.2%	1,455	19.8	1.7
GAS	180,753	16.4%	4,688	16.8	2.7

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	20,553	7.1%	1,992	21.6	1.5
IDC	20,460	31.7%	5,880	10.5	3.2
HUT	15,351	0.7%	97	176.8	1.4
MBS	14,836	13.0%	1,475	23.0	2.7
SHS	14,149	5.7%	688	25.3	1.3

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
PSH	2.98	-9.6%	(1,295)	-	0.5
HPX	2.54	4.8%	565	10.7	0.5
CIG	2.51	2.7%	138	36.5	1.0
TCD	2.46	1.7%	213	28.7	0.5
EVF	2.46	5.8%	708	19.8	1.1

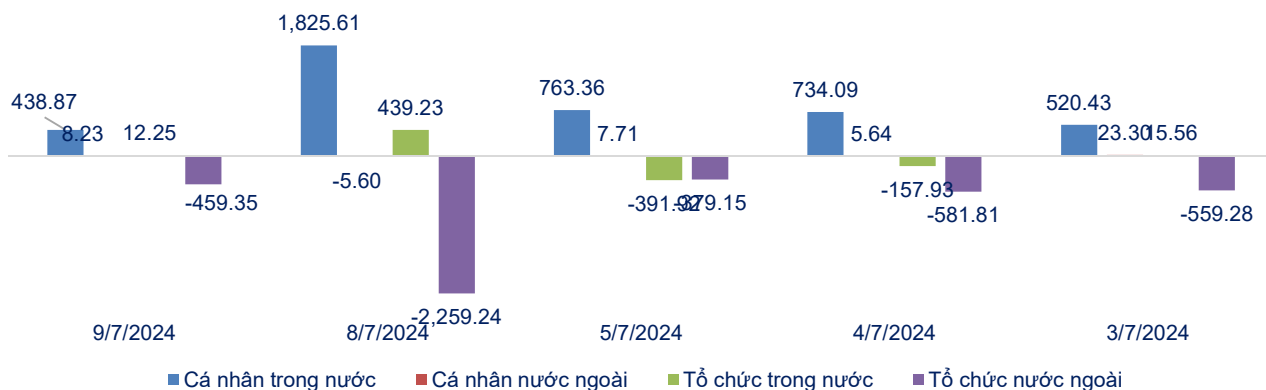
Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
HMR	3.44	9.2%	1,214	20.6	1.9
IDJ	3.21	5.0%	584	11.0	0.5
API	3.04	-6.9%	(772)	-	0.6
PHN	2.80	39.6%	8,294	8.6	3.1
KSQ	2.76	3.0%	265	13.2	0.4



THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NGĐT

Giá trị ròng theo loại hình NGĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top Mua ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FPT	605.19	22.8%	4,641	30.1	6.4
MSN	150.41	0.8%	213	357.4	2.4
MWG	104.21	4.4%	717	93.5	3.8
VRE	90.80	12.0%	1,966	10.3	1.2
HPG	81.88	9.2%	1,455	19.8	1.7

Top Bán ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
HDB	-591.98	24.7%	3,828	6.4	1.4
TNH	-154.52	8.3%	1,246	22.6	1.9
VNM	-74.20	26.0%	4,410	15.3	3.9
VPB	-74.09	8.9%	1,525	12.5	1.1
CTR	-63.58	28.4%	4,582	32.2	8.9

Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
TCB	4.96	15.2%	2,802	8.4	1.2
VCI	4.56	8.2%	1,410	33.5	2.5
NVL	4.02	1.4%	315	42.0	0.6
FMC	3.21	12.9%	4,313	11.9	1.5
VPB	1.55	8.9%	1,525	12.5	1.1

Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
HPG	-4.54	9.2%	1,455	19.8	1.7
FPT	-2.26	22.8%	4,641	30.1	6.4
TCM	-1.94	7.0%	1,369	39.3	2.6
DCM	-1.49	12.0%	2,313	17.3	2.1
DGC	-1.02	24.6%	7,884	16.1	3.9

Top Mua ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
CTR	77.65	28.4%	4,582	32.2	8.9
FPT	74.79	22.8%	4,641	30.1	6.4
VNM	63.22	26.0%	4,410	15.3	3.9
REE	36.80	9.4%	4,092	16.3	1.5
FUEVFVND	34.47	N/A	N/A	N/A	N/A

Top Bán ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
HPG	-81.81	9.2%	1,455	19.8	1.7
GAS	-48.55	16.4%	4,688	16.8	2.7
ANV	-46.84	-1.2%	(253)	-	1.6
SSB	-37.92	13.6%	1,632	12.8	1.6
DPM	-33.80	4.5%	1,372	28.3	1.3

Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
HDB	577.05	24.7%	3,828	6.4	1.4
TNH	147.09	8.3%	1,246	22.6	1.9
VPB	67.57	8.9%	1,525	12.5	1.1
PC1	50.47	2.8%	651	45.4	1.2
BID	45.01	18.1%	3,841	12.2	2.1

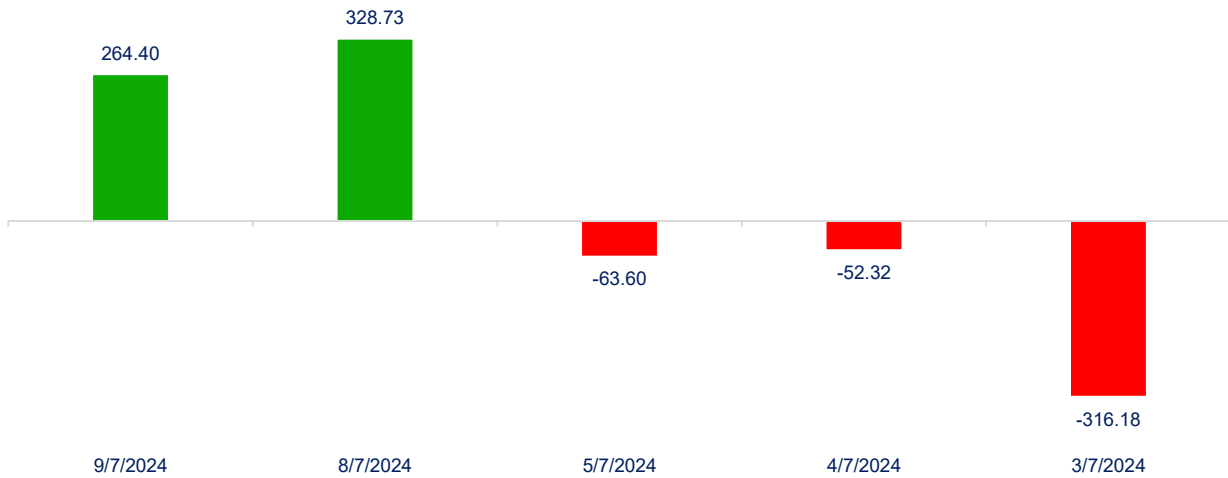
Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FPT	-677.72	22.8%	4,641	30.1	6.4
MSN	-155.87	0.8%	213	357.4	2.4
VRE	-92.37	12.0%	1,966	10.3	1.2
TCB	-88.02	15.2%	2,802	8.4	1.2
MWG	-81.95	4.4%	717	93.5	3.8



THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)





Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
nhat.pt@shs.com.vn

Chuyên viên: Vũ Tuấn Duy
duy.vt@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn
Metropolitan, 235 Đồng Khởi,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP
HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn
